18 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
Gross domestic product at current prices by owneship

	2005	2008	2009	2010
	Triệu đồng - *Mill.dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.235.701**	**21.689.215**	**24.387.500**	**29.549.379**
Kinh tế nhà nước - *State*	2.234.422	4.128.751	4.445.613	6.297.281
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	6.358.444	13.758.391	15.322.344	18.535.920
Kinh tế tập thể - *Collective*	83.248	131.382	146.974	157.427
Kinh tế tư nhân - *Private*	1.053.143	2.819.633	3.640.761	4.242.868
Kinh tế cá thể - *Household*	5.222.053	10.807.376	11.534.609	14.135.625
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	1.611.518	3.749.282	4.566.215	4.669.552
Thuế nhập khẩu - *Import tax*	31.317	52.791	53.328	46.626
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Kinh tế nhà nước - *State*	21,83	19,04	18,23	21,31
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	62,12	63,43	62,83	62,73
Kinh tế tập thể - *Collective*	0,81	0,61	0,60	0,53
Kinh tế tư nhân - *Private*	10,29	13,00	14,93	14,36
Kinh tế cá thể - *Household*	51,02	49,83	47,30	47,84
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	15,74	17,29	18,72	15,80
Thuế nhập khẩu - *Import tax*	0,31	0,24	0,22	0,16

19 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh phân theo thành phần kinh tế

Gross domestic product at constant prices by owneship

	2005	2008	2009	2010
	Triệu đồng - *Mill.dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.698.696**	**10.491.422**	**11.654.242**	**12.981.948**
Kinh tế nhà nước - *State*	1.497.016	2.314.315	2.655.851	3.101.932
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	4.104.386	6.301.989	6.832.815	7.386.085
Kinh tế tập thể - *Collective*	48.723	63.082	57.463	53.320
Kinh tế tư nhân - *Private*	612.477	1.284.512	1.539.480	1.855.750
Kinh tế cá thể - *Household*	3.443.186	4.954.395	5.235.872	5.477.015
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	1.072.304	1.836.239	2.127.957	2.462.426
Thuế nhập khẩu - *Import tax*	24.990	38.879	37.619	31.505
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**116,35**	**113,93**	**111,08**	**111,39**
Kinh tế nhà nước - *State*	109,25	110,39	114,76	116,80
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	119,43	118,01	108,42	108,10
Kinh tế tập thể - *Collective*	161,77	91,71	91,09	92,79
Kinh tế tư nhân - *Private*	128,71	189,42	119,85	120,54
Kinh tế cá thể - *Household*	117,49	107,86	105,68	104,61
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	114,29	105,22	115,89	115,72
Thuế nhập khẩu - *Import tax*	207,78	144,94	96,76	83,75